

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		...	Tổng số			Trong đó		
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
	<b>Tổng số</b>	56.432.000	5.350.154.124	3.580.354.124	1.769.800.000	5.318.019.163	3.555.802.101	1.762.217.062	5.318.019.163	3.555.802.101	3.555.802.101	1.762.217.062	1.762.217.062			16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)		710.500.000		710.500.000	705.264.312		705.264.312	705.264.312			705.264.312	705.264.312			99,4	99,3	99,6	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000			276.000.000	276.000.000			99,3		99,3	
	Xã Tân Thành		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000			276.000.000	276.000.000			100,0		100,0	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000			276.000.000	276.000.000			100,0		100,0	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)		191.000.000		191.000.000	190.630.500		190.630.500	190.630.500			190.630.500	190.630.500			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		191.000.000		191.000.000	190.630.500		190.630.500	190.630.500			190.630.500	190.630.500			99,8		99,8	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		48.000.000		48.000.000	47.630.500		47.630.500	47.630.500			47.630.500	47.630.500			99,8		99,8	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		143.000.000		143.000.000	143.000.000		143.000.000	143.000.000			143.000.000	143.000.000			99,2		99,2	
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775			106.910.775	106.910.775			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775			106.910.775	106.910.775			99,9		99,9	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		107.000.000		107.000.000	106.910.775		106.910.775	106.910.775			106.910.775	106.910.775			99,9		99,9	
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000			16.000.000	16.000.000			99,9		99,9	
	Xã Tân Thành		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000			16.000.000	16.000.000			100,0		100,0	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000			16.000.000	16.000.000			100,0		100,0	
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577			70.624.577	70.624.577			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577			70.624.577	70.624.577			99,5		99,5	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		71.000.000		71.000.000	70.624.577		70.624.577	70.624.577			70.624.577	70.624.577			99,5		99,5	
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860			18.998.860	18.998.860			99,5		99,5	
	Xã Tân Thành		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860			18.998.860	18.998.860			100,0		100,0	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		19.000.000		19.000.000	18.998.860		18.998.860	18.998.860			18.998.860	18.998.860			100,0		100,0	
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)		15.000.000		15.000.000	14.998.600		14.998.600	14.998.600			14.998.600	14.998.600			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		15.000.000		15.000.000	14.998.600		14.998.600	14.998.600			14.998.600	14.998.600			100,0		100,0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000			4.000.000	4.000.000			100,0		100,0	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		11.000.000		11.000.000	10.998.600		10.998.600	10.998.600			10.998.600	10.998.600			100,0		100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chi ra				
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000					8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000					8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		8.600.000		8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000					8.600.000	8.600.000			100,0		100,0	
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000					1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000					1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000					1.400.000	1.400.000			100,0		100,0	
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000					1.101.000	1.101.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000					1.101.000	1.101.000			20,0		20,0	
	Phòng Kinh tế xã Tân Thành (1151291)		5.500.000		5.500.000	1.101.000		1.101.000	1.101.000					1.101.000	1.101.000			20,0		20,0	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)		3.718.922.124	3.481.922.124	237.000.000	3.718.015.443	3.481.015.443	237.000.000	3.718.015.443	3.481.015.443	3.481.015.443			237.000.000	237.000.000			20,0		20,0	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000							100,0	100,0	100,0	
	Xã Tân Thành		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000							100,0	100,0	100,0	
	Nâng cấp công xóm Đồng Bàu xã Tân Thành (8167728)		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000		419.000.000	419.000.000	419.000.000							100,0	100,0	100,0	
2.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000					105.000.000	105.000.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000					105.000.000	105.000.000			100,0		100,0	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Tân Thành (1154317)		105.000.000		105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000					105.000.000	105.000.000			100,0		100,0	
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)		132.000.000		132.000.000	132.000.000		132.000.000	132.000.000					132.000.000	132.000.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		132.000.000		132.000.000	132.000.000		132.000.000	132.000.000					132.000.000	132.000.000			100,0		100,0	
	Văn phòng HĐNDUBND xã Tân Thành (1154317)		75.000.000		75.000.000	75.000.000		75.000.000	75.000.000					75.000.000	75.000.000			100,0		100,0	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (115326)		57.000.000		57.000.000	57.000.000		57.000.000	57.000.000					57.000.000	57.000.000			100,0		100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
									Chia ra		Chia ra									
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
2.4	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)		3.062.922.124	3.062.922.124		3.062.015.443	3.062.015.443		3.062.015.443	3.062.015.443	3.062.015.443					100,0		100,0		
	Xã Tân Thành		3.062.922.124	3.062.922.124		3.062.015.443	3.062.015.443		3.062.015.443	3.062.015.443	3.062.015.443					100,0	100,0			
	Đường giao thông xóm Bờ La (giai đoạn 2) (8091513)		107.960.160	107.960.160		107.960.160	107.960.160		107.960.160	107.960.160	107.960.160					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Trại xã Tân Kim năm 2024 (8142180)		140.348.208	140.348.208		140.348.208	140.348.208		140.348.208	140.348.208	140.348.208					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Hải Minh xã Tân Kim năm 2024 (8142181)		70.174.104	70.174.104		70.174.104	70.174.104		70.174.104	70.174.104	70.174.104					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Bạch Thạch xã Tân Kim năm 2024 (8142182)		26.990.040	26.990.040		26.990.040	26.990.040		26.990.040	26.990.040	26.990.040					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Xuân Lai xã Tân Kim năm 2024 (8142183)		67.475.100	67.475.100		67.475.100	67.475.100		67.475.100	67.475.100	67.475.100					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Môn Hạ xã Tân Kim năm 2024 (8142184)		43.184.064	43.184.064		43.184.064	43.184.064		43.184.064	43.184.064	43.184.064					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Môn Thương xã Tân Kim năm 2024 (8142185)		72.873.108	72.873.108		72.873.108	72.873.108		72.873.108	72.873.108	72.873.108					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm La Đào xã Tân Kim năm 2024 (8142186)		240.211.356	240.211.356		240.211.356	240.211.356		240.211.356	240.211.356	240.211.356					100,0	100,0			
	Đường giao thông nội đồng xóm Hân xã Tân Hoà năm 2024 (8142601)		87.717.630	87.717.630		87.717.630	87.717.630		87.717.630	87.717.630	87.717.630					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Thanh Lương xã Tân Hoà năm 2024 (8142603)		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056	37.786.056					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Tê xã Tân Hoà năm 2024 (8142604)		114.707.670	114.707.670		114.707.670	114.707.670		114.707.670	114.707.670	114.707.670					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Vàng Ngoài xã Tân Hoà năm 2024 (8142605)		106.610.658	106.610.658		106.610.658	106.610.658		106.610.658	106.610.658	106.610.658					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Vầu xã Tân Hoà năm 2024 (8142606)		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056		37.786.056	37.786.056	37.786.056					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Vực Giàng xã Tân Hoà năm 2024 (8142607)		51.281.076	51.281.076		51.281.076	51.281.076		51.281.076	51.281.076	51.281.076					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Giếng Mật xã Tân Hoà năm 2024 (8142608)		148.445.220	148.445.220		148.445.220	148.445.220		148.445.220	148.445.220	148.445.220					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Ngò xã Tân Hoà năm 2024 (8147524)		53.980.080	53.980.080		53.980.080	53.980.080		53.980.080	53.980.080	53.980.080					100,0	100,0			
	Đường pitch sân vận động nhà văn hóa xã Tân Hoà (8148650)		32.388.048	32.388.048		32.388.048	32.388.048		32.388.048	32.388.048	32.388.048					100,0	100,0			
	Đường GTNT xóm Giàn xã Tân Hoà năm 2024 (8149115)		128.202.690	128.202.690		128.202.690	128.202.690		128.202.690	128.202.690	128.202.690					100,0	100,0			
	Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bàu, xã Tân Thành năm 2024 (8150090)		265.851.894	265.851.894		265.851.894	265.851.894		265.851.894	265.851.894	265.851.894					100,0	100,0			
	Đường GTNT ngõ xóm Suối Lúa, xã Tân Thành năm 2024 (8150091)		110.659.164	110.659.164		110.659.164	110.659.164		110.659.164	110.659.164	110.659.164					100,0	100,0			
	Đường GTNT ngõ xóm Đồng Bón, xã Tân Thành năm 2024 (8150589)		49.931.574	49.931.574		49.931.574	49.931.574		49.931.574	49.931.574	49.931.574					100,0	100,0			
	Đường GTNT ngõ xóm Cầu Muối, xã Tân Thành năm 2024 (8150658)		113.358.168	113.358.168		113.358.168	113.358.168		113.358.168	113.358.168	113.358.168					100,0	100,0			

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
									Chia ra		Chia ra									
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
	<i>Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xóm Vực Giàng xã Tân Thành (8161301)</i>		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000							100,0	100,0		
	<i>Nâng cấp công xóm Đồng Bàu xã Tân Thành (8167728)</i>		255.000.000	255.000.000		254.093.319	254.093.319		254.093.319	254.093.319							100,0	100,0		
3	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)</b>	56.432.000	920.732.000	98.432.000	822.300.000	1.425.384.750	74.786.658	1.350.598.092	1.425.384.750	74.786.658	74.786.658			1.350.598.092	1.350.598.092			99,6	99,6	
3.1	<b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)</b>		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000							154,8	76,0	164,2	
	Xã Tân Thành		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000							100,0	100,0		
	<i>Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim (8154480)</i>		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000							100,0	100,0		
3.2	<b>Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)</b>		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0		
	Xã Tân Thành		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0		
	<i>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)</i>		165.800.000		165.800.000	165.800.000		165.800.000	165.800.000				165.800.000	165.800.000			100,0	100,0		
3.3	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)</b>	13.971.000	238.971.000	13.971.000	225.000.000	237.912.000	13.971.000	223.941.000	237.912.000	13.971.000	13.971.000			223.941.000	223.941.000		100,0	100,0		
	Xã Tân Thành	13.971.000	238.971.000	13.971.000	225.000.000	237.912.000	13.971.000	223.941.000	237.912.000	13.971.000	13.971.000			223.941.000	223.941.000		99,6	100,0	99,5	
	<i>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)</i>		225.000.000		225.000.000	223.941.000		223.941.000	223.941.000				223.941.000	223.941.000			99,6	100,0	99,5	
	<i>Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4 (8092640)</i>	13.971.000	13.971.000	13.971.000		13.971.000	13.971.000		13.971.000	13.971.000							99,5		99,5	
3.4	<b>Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)</b>		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0	100,0		
	Xã Tân Thành		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0		100,0	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)</i>		51.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000			100,0		100,0	
3.5	<b>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)</b>		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0	
	Xã Tân Thành		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0	
	<i>Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (115326)</i>		4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000			100,0		100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra						
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
3.6	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)		316.000.000		316.000.000	315.799.750		315.799.750	315.799.750				315.799.750	315.799.750			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		316.000.000		316.000.000	315.799.750		315.799.750	315.799.750				315.799.750	315.799.750			99,9		99,9
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		111.500.000		111.500.000	111.299.750		111.299.750	111.299.750				111.299.750	111.299.750			99,9		99,9
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		204.500.000		204.500.000	204.500.000		204.500.000	204.500.000				204.500.000	204.500.000			99,8		99,8
3.7	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của Bình vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	15.461.000	38.461.000	15.461.000	23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000				21.912.000	21.912.000			100,0		100,0
	Xã Tân Thành	15.461.000	38.461.000	15.461.000	23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000				21.912.000	21.912.000			57,0	0,0	95,3
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành (1157209)		23.000.000		23.000.000	21.912.000		21.912.000	21.912.000				21.912.000	21.912.000			57,0	0,0	95,3
	Đường GTNT xóm Đông Bầu giai đoạn 4 (8092640)	15.461.000	15.461.000	15.461.000													95,3		95,3
3.8	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				5.000.000	5.000.000			0,0	0,0	
	Xã Tân Thành		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				5.000.000	5.000.000			100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				5.000.000	5.000.000			100,0		100,0
3.9	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20518)		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000				1.000.000	1.000.000			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000				1.000.000	1.000.000			100,0		100,0
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000				1.000.000	1.000.000			100,0		100,0
3.10	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)		31.500.000		31.500.000	31.500.000		31.500.000	31.500.000				31.500.000	31.500.000			100,0		100,0
	Xã Tân Thành		31.500.000		31.500.000	31.500.000		31.500.000	31.500.000				31.500.000	31.500.000			100,0		100,0
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Thành (1151293)		11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000	11.000.000				11.000.000	11.000.000			100,0		100,0
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Tân Thành (1153326)		20.500.000		20.500.000	20.500.000		20.500.000	20.500.000				20.500.000	20.500.000			100,0		100,0
3.11	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30511)		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				100,0		100,0
	Xã Tân Thành		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				100,0	100,0	
	Hỗ trợ xây dựng nhà ở năm 2023 thuộc dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Tân Kim (8154480)		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				100,0	100,0	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chi ra		
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Chia ra		
																	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																		
3.12	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện (30514)	27.000.000	27.000.000	27.000.000			18.815.658	18.815.658		18.815.658	18.815.658						100,0	100,0	
	Xã Tân Thành	27.000.000	27.000.000	27.000.000			18.815.658	18.815.658		18.815.658	18.815.658						69,7	69,7	
	Đường GTNT xóm Đồng Bàu giai đoạn 4 (8092640)	27.000.000	27.000.000	27.000.000			18.815.658	18.815.658		18.815.658	18.815.658						69,7	69,7	

STT	Nội dung (1)	Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ....						...	Tổng số	Trong đó		...		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra					Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	
													Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							Vốn trong nước
Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																				

Biểu mẫu số 61